

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Ngày 31/12/2024	17,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	8.8%	22.0%

DT thuần Q4/24
337
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 5.1%
YoY: ▼65.0 -16.1%

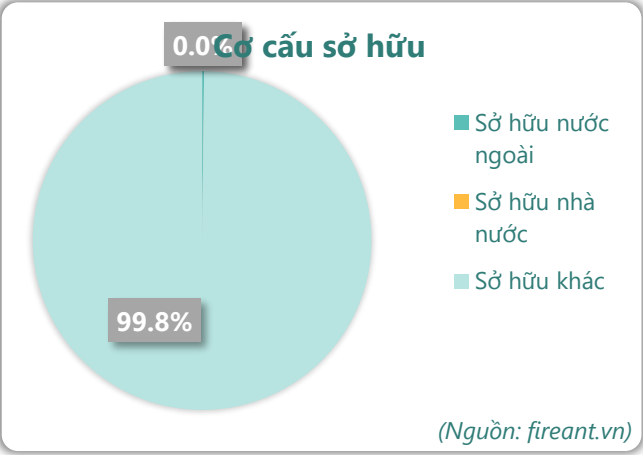
LN thuần Q4/24
-4.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.2 -108%
YoY: ▼14.7 -140%

LN sau thuế Q4/24
1.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼166 -99.3%
YoY: ▼11.2 -90.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
23.9%
YoY: +/-▲ 13.2%

ROE 2024
28.2%
YoY: +/-▲ 15.8%

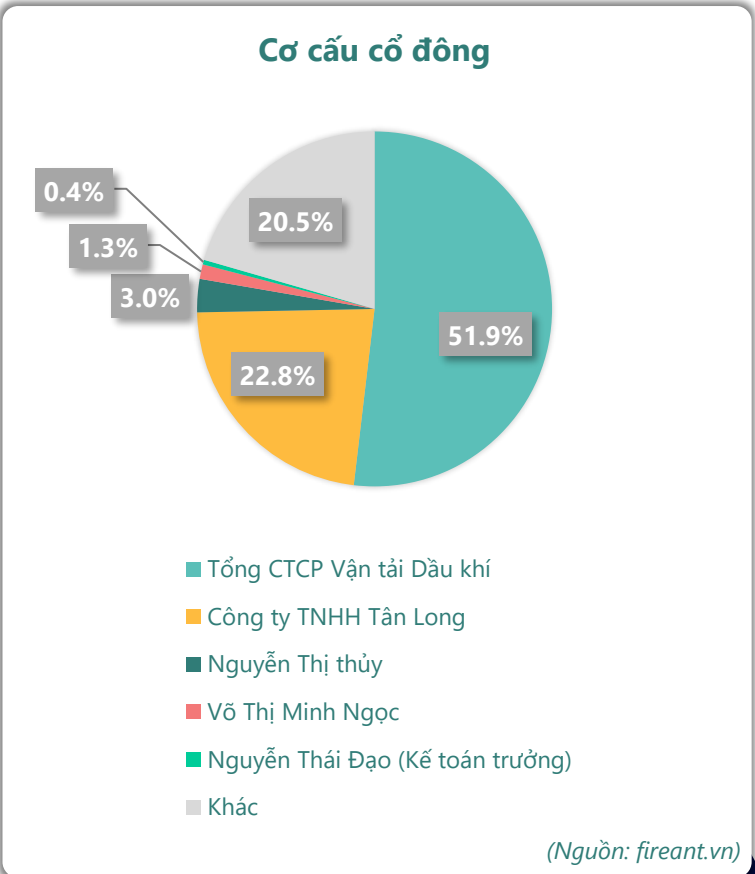
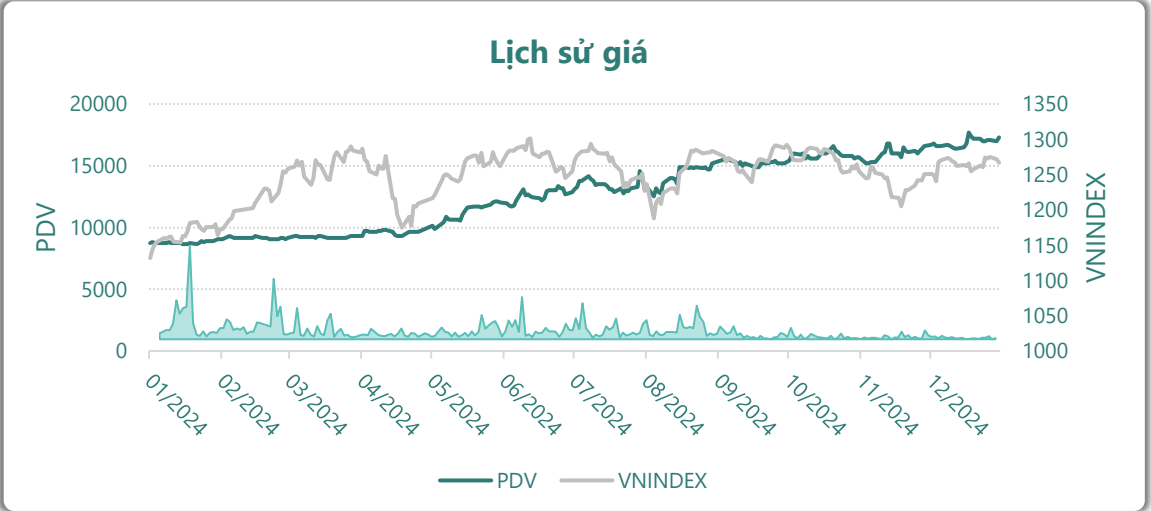
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,655 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,040
Số lượng CPLH (CP)	60,095,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145,705
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	2.05
EPS	3,733
P/E	4.6



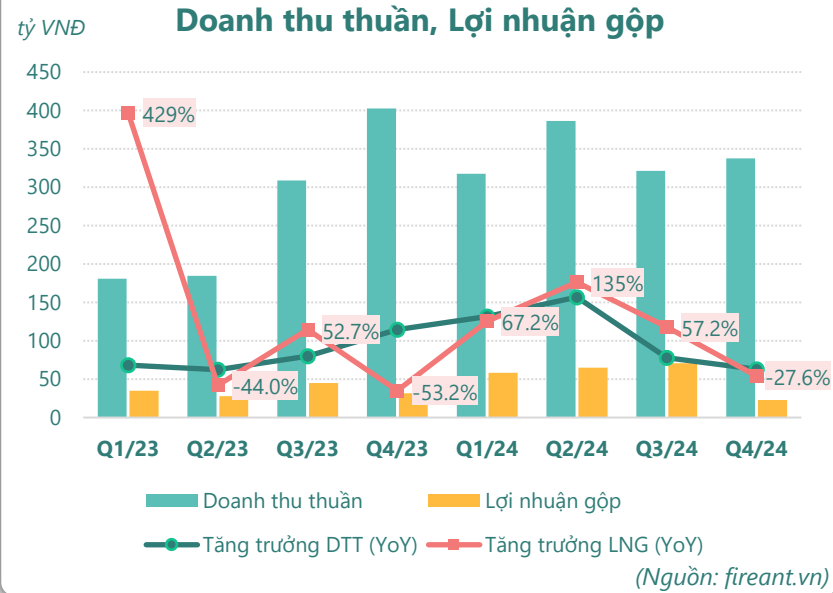
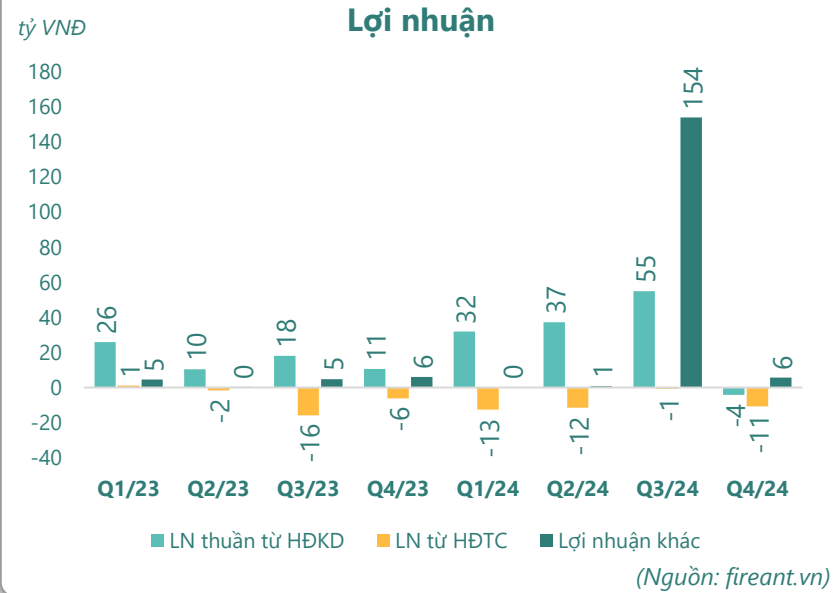
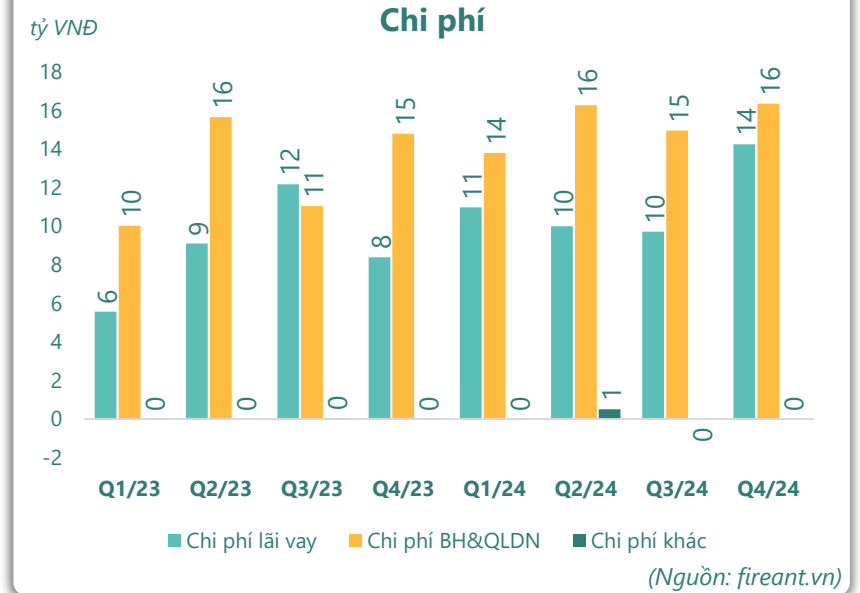
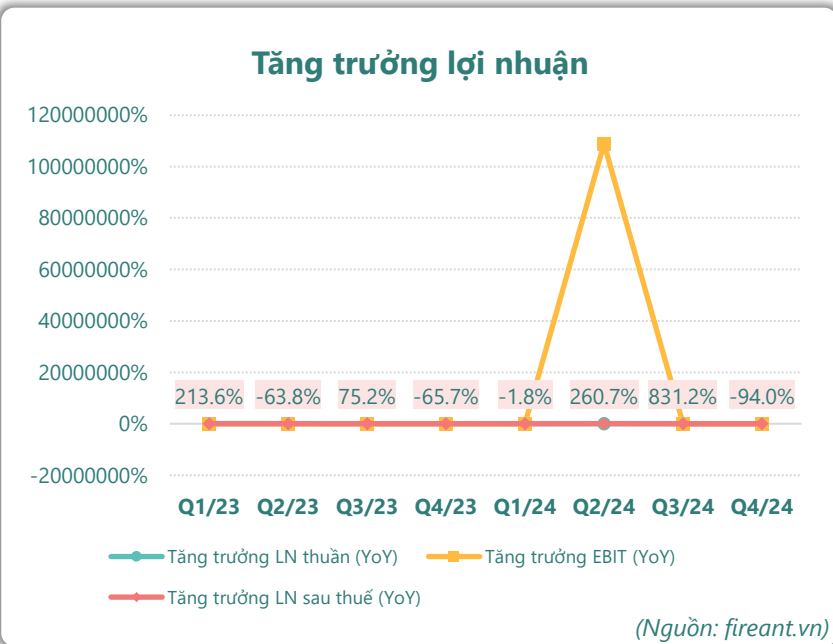
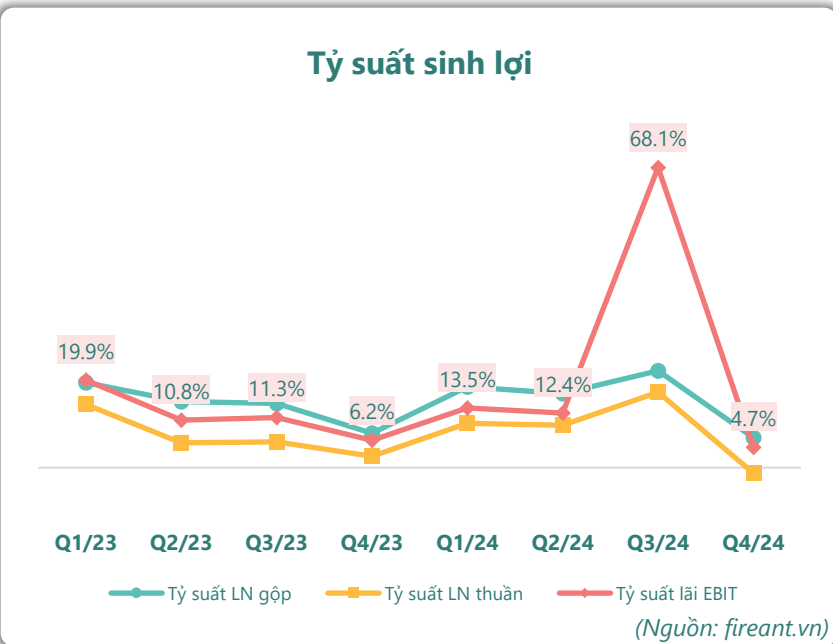
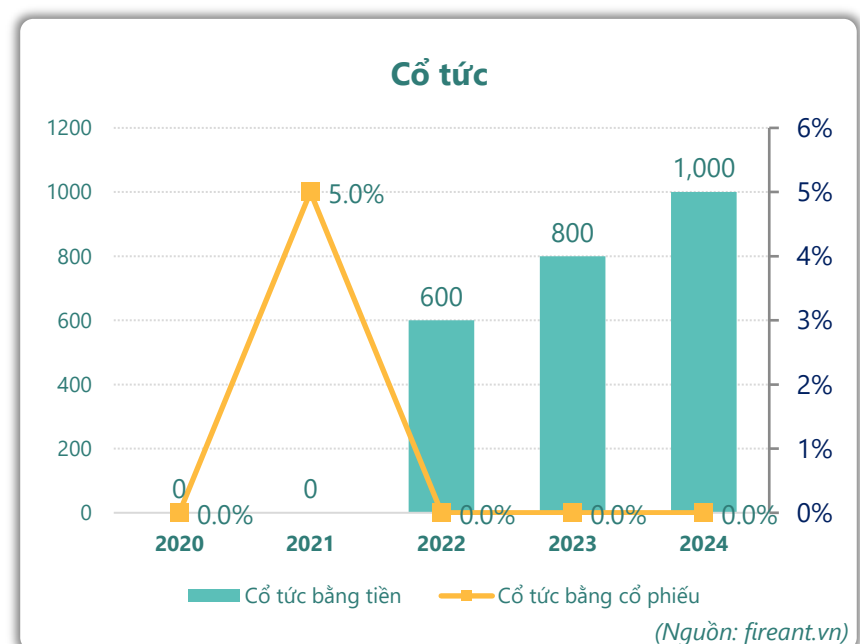
DT thuần 2024
1,362
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 285 26.5%

LN thuần 2024
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.9 84.2%

LN sau thuế 2024
224
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 250%



KẾT QUẢ KINH DOANH



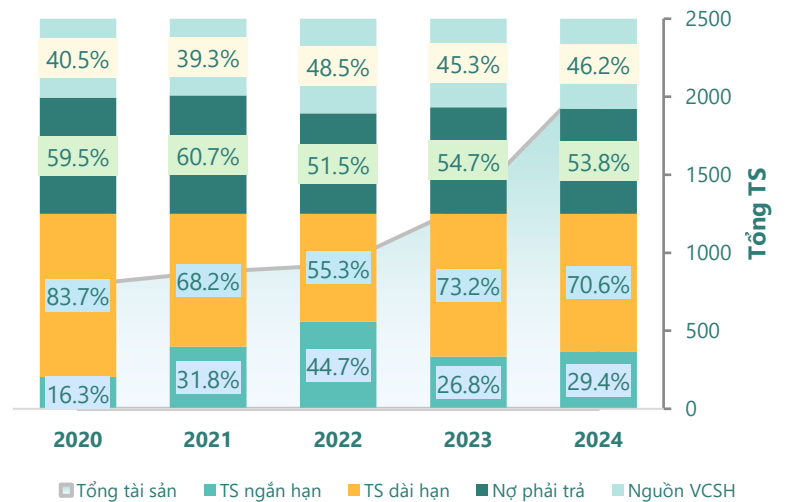


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

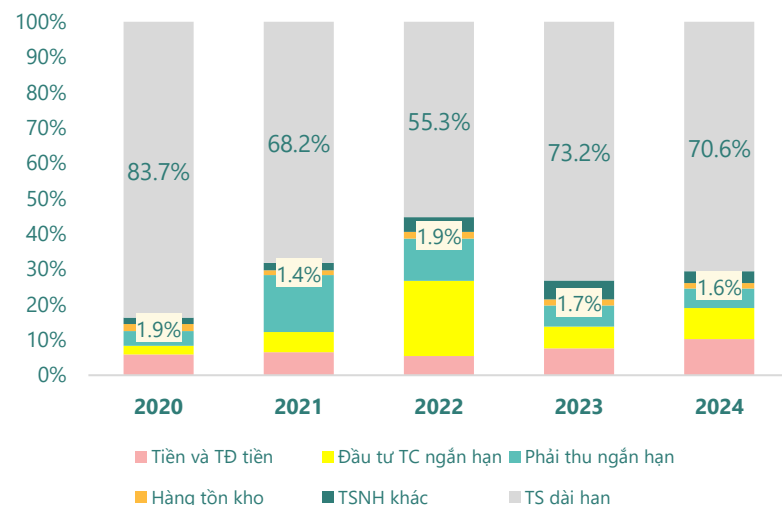
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

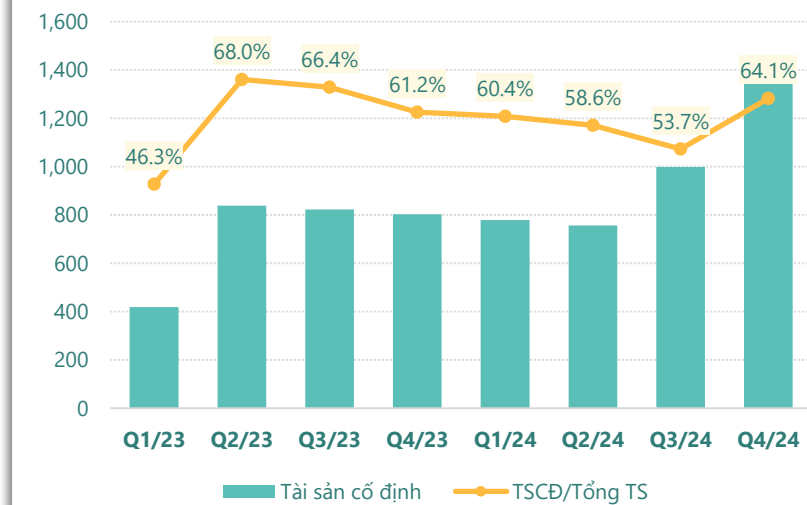
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

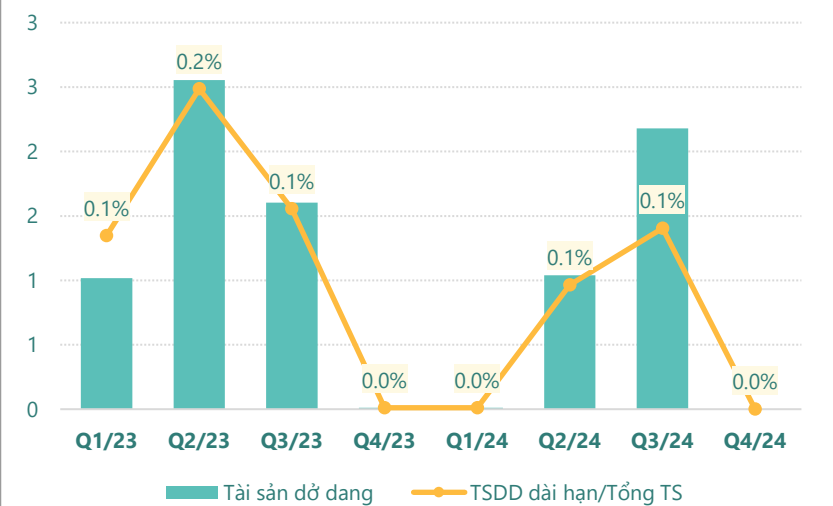
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

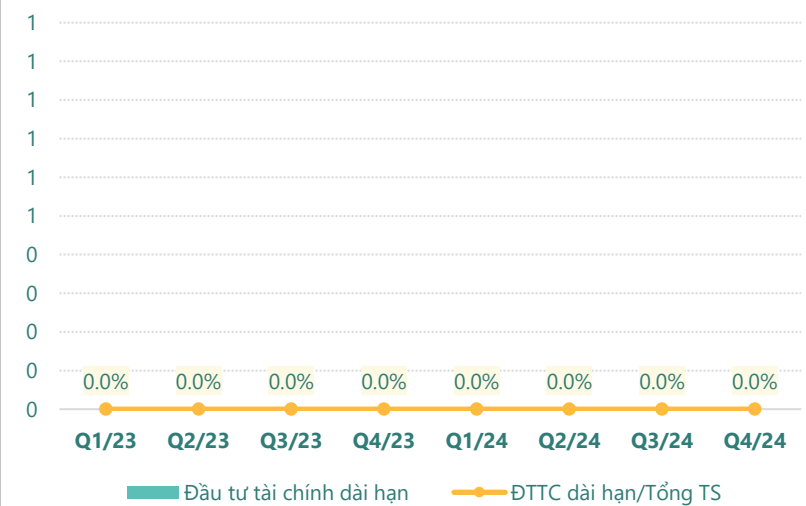
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

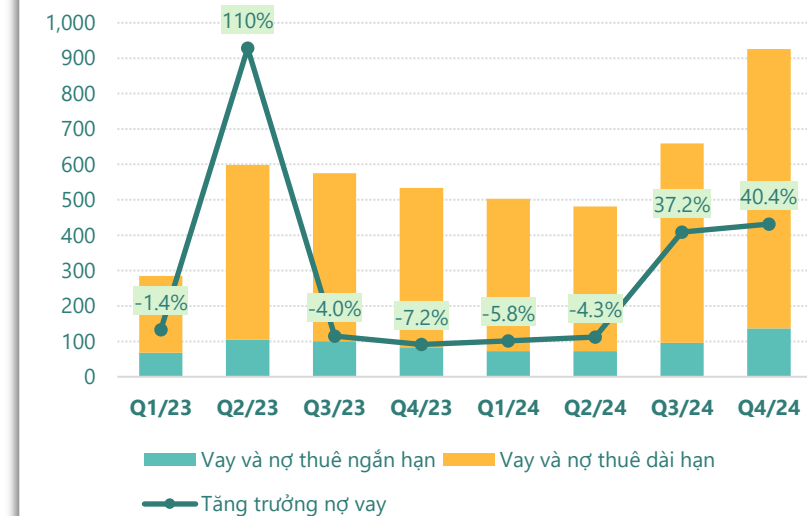
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

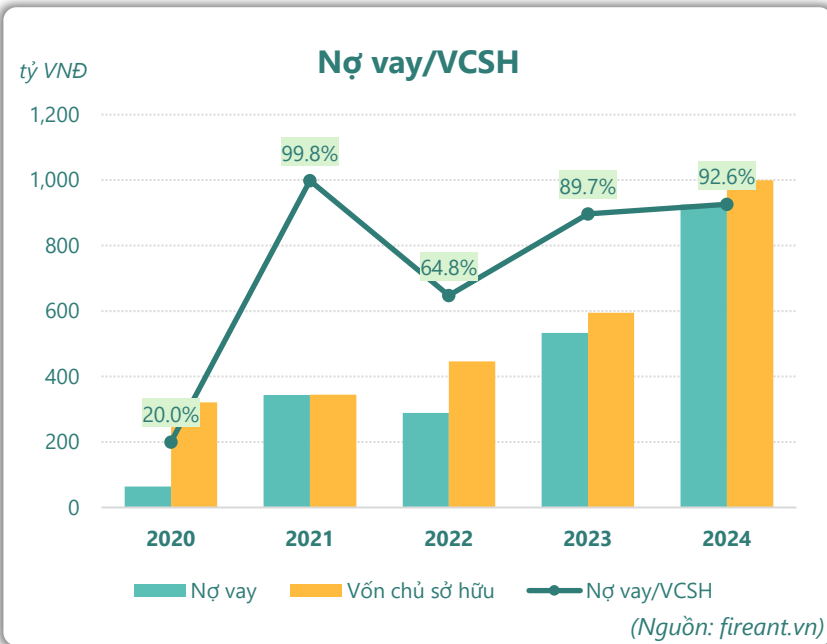
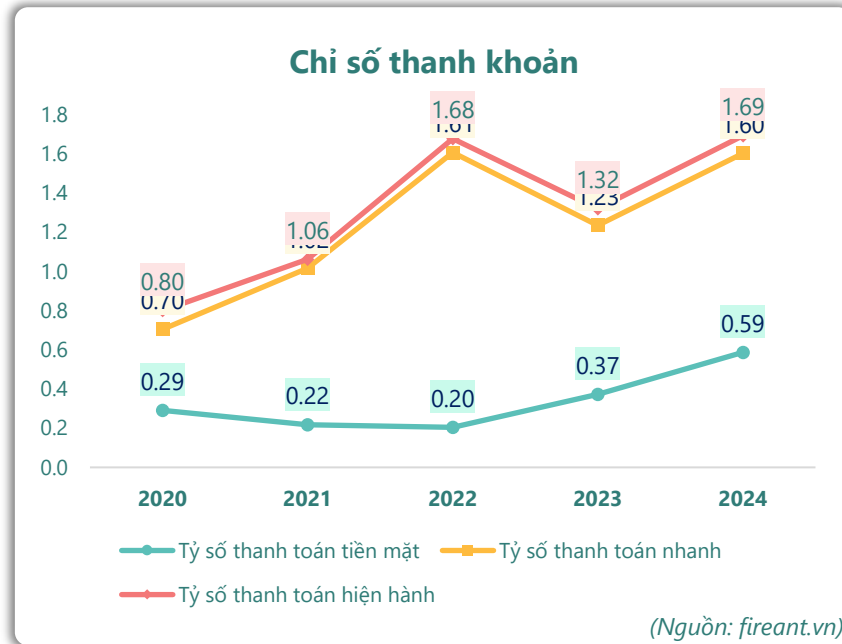
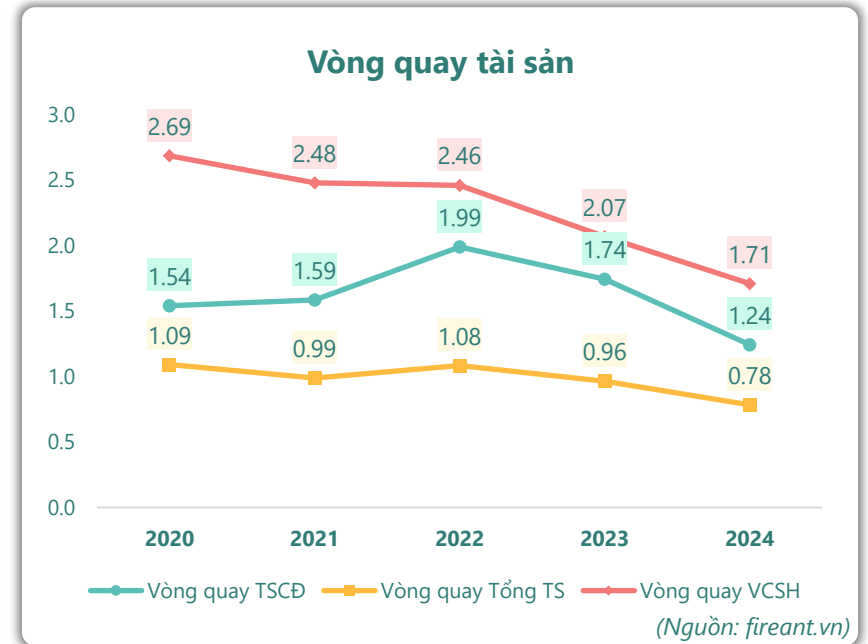
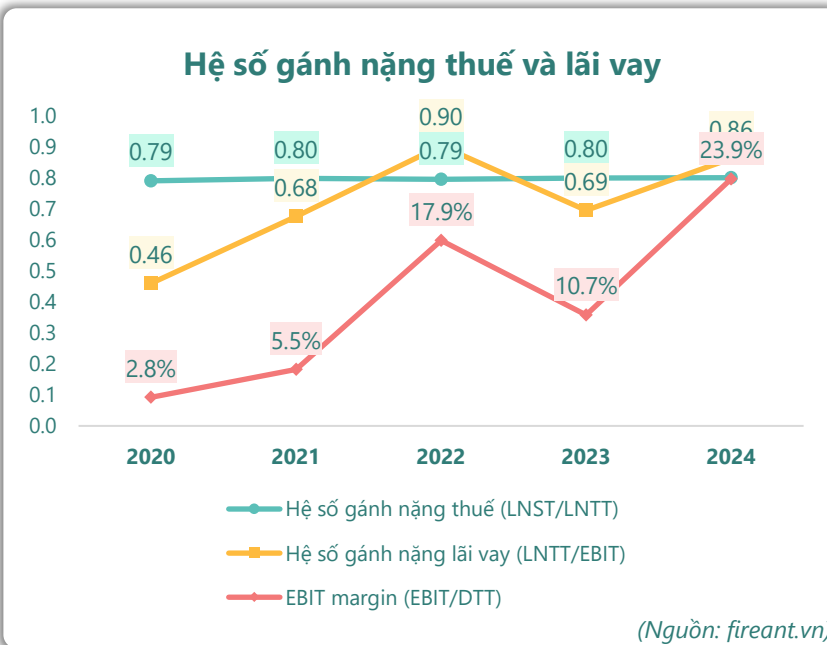
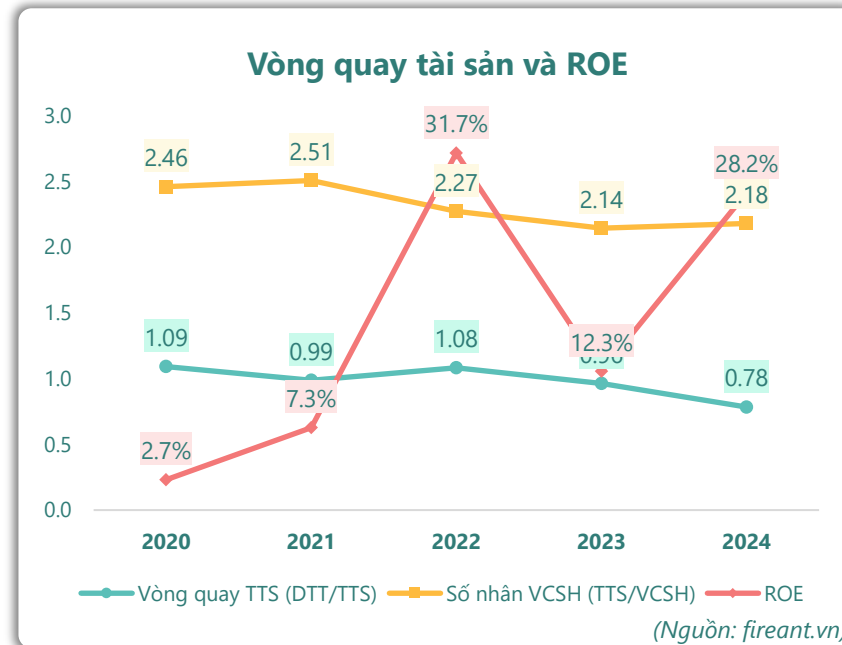
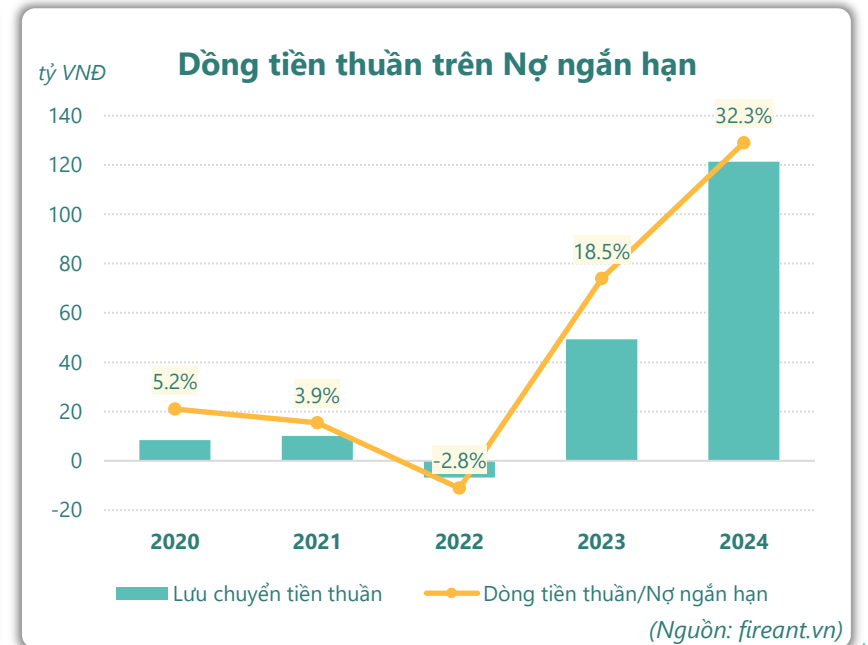
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	337	402	-16.1%	1,362	1,077	26.5%
Giá vốn hàng bán	314	371	-15.2%	1,145	936	22.3%
Lợi nhuận gộp	22.9	31.6	-27.7%	217	140	54.7%
Doanh thu HĐTC	12.2	3.42	258%	28.7	22.7	26.4%
Chi phí TC	23.0	9.66	138%	64.3	45.3	42.0%
Chi phí lãi vay	14.3	8.40	69.7%	45.0	35.3	27.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	16.4	14.8	10.5%	61.4	52.6	16.8%
LN thuần từ HĐKD	-4.24	10.5	-140%	120	65.1	84.2%
Lợi nhuận khác	5.68	5.98	-5.0%	161	15.1	964%
LN trước thuế	1.45	16.5	-91.2%	280	80.2	250%
Lợi nhuận sau thuế	1.20	12.4	-90.3%	224	64.1	250%
LNST của CĐ cty mẹ	1.20	12.4	-90.3%	224	64.1	250%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.71	45.9	-12.2	107	429	-282
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.14	-10.0	11.7	72.7	-431	-355
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.0	52.7	-34.5	-24.0	146	494
Tiền đầu kỳ	58.7	10.9	99.4	64.5	220	364
Lưu chuyển tiền thuần	-47.9	88.6	-35.1	155	144	-143
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.12	0.05	-0.37	0.16
Tiền cuối kỳ	10.9	99.4	64.5	220	364	221

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,165	1,311	65.1%
Tài sản ngắn hạn	637	352	81.1%
Tiền và tương đương tiền	221	99.4	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	81.0	135%
Phải thu ngắn hạn	119	78.3	52.5%
Hàng tồn kho	34.2	22.6	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	72.4	70.3	3.0%
Tài sản dài hạn	1,528	960	59.2%
Phải thu dài hạn	16.0	14.8	8.4%
Tài sản cố định	1,388	803	72.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	142	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,166	717	62.6%
Nợ ngắn hạn	376	266	41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	82.9	64.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	101	31.4%
Nợ dài hạn	789	450	75.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	789	450	75.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn điều lệ	661	431	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

